TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/DS-ST
Ngày: 30-5-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Hòe.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Lưu Văn Đê.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị H, sinh năm 1961. Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, thị trấn Y, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: Xóm 10, xã HS, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1960. Địa chỉ: Xóm 10, xã HS, huyện HH, tỉnh Nam Định.

(Bà H, ông Đ, bà Nh đều vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01-11-2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Trước năm 2020, gia đình bà H và gia đình ông Đ, bà Nh là người cùng xóm, ở gần nhà nhau. Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2007, ông Đ đã nhiều lần nhờ bà H tH, mượn tiền lấy vốn làm ăn, kinh doanh cây cảnh, cụ thể như sau:

- Ngày 30/9/2005 (tức ngày 27/8/2005 âm lịch) vay 15.000.000đ;

- Ngày 29/10/2005 (tức ngày 27/9/2005 âm lịch) vay 25.000.000đ;
- Ngày 26/12/2005 (tức ngày 26/11/2005 âm lịch) vay 35.000.000đ;
- Ngày 01/01/2006 (tức ngày 02/12/2005 âm lịch) vay 5.000.000đ;
- Ngày 07/01/2006 (tức ngày 08/12/2005 âm lịch) vay 20.000.000đ;
- Ngày 13/01/2006 (tức ngày 14/12/2005 âm lịch) vay 5.000.000đ;
- Ngày 18/01/2006 (tức ngày 19/12/2005 âm lịch) vay 50.000.000đ;
- Ngày 24/02/2006 (tức ngày 27/01/2006 âm lịch) vay 15.000.000đ;
- Ngày 26/02/2006 (tức ngày 29/01/2006 âm lịch) vay 15.000.000đ;
- Ngày 06/03/2006 (tức ngày 07/02/2006 âm lịch) vay 8.000.000đ;
- Ngày 12/03/2006 (tức ngày 13/02/2006 âm lịch) vay 50.000.000đ;
- Ngày 13/4/2006 (tức ngày 16/3/2006 âm lịchvay 4.000.000đ;
- Ngày 30/4/2006 (tức ngày 03/4/2006 âm lịch) vay 8.000.000đ;
- Ngày 07/5/2006 (tức ngày 10/4/2006 âm lịch) vay 15.000.000đ;
- Ngày 17/5/2006 (tức ngày 20/4/2006 âm lịch) vay 10.000.000đ;
- Ngày 22/5/2006 (tức ngày 25/4/2006 âm lịch) vay 20.000.000đ;
- Ngày 04/6/2006 (tức ngày 09/5/2006 âm lịch) vay 3.000.000đ;
- Ngày 25/6/2006 (tức ngày 30/5/2006 âm lịch) vay 5.000.000đ;
- Ngày 12/9/2006 (tức ngày 20/7/2006 âm lịch) vay 12.000.000đ;
- Ngày 02/10/2006 (tức ngày 11/8/2006 âm lịch) vay 9.000.000đ;
- Ngày 04/12/2006 (tức ngày 15/10/2006 âm lịch) vay 20.000.000đ;
- Ngày 11/01/2007 (tức ngày 23/11/2006 âm lịch) vay 3.000.000đ;
- Ngày 14/01/2007 (tức ngày 22/11/2006 âm lịch) vay 20.000.000đ;
- Ngày 11/02/2007 (tức ngày 24/12/2006 âm lịch) vay 60.000.000đ;
- Ngày 27/02/2007 (tức ngày 11/01/2007 âm lịch) vay 40.000.000đ;
- Ngày 15/3/2007 (tức ngày 26/01/2007 âm lịch) vay 16.000.000đ;
- Ngày 28/3/2007 (tức ngày 10/02/2007 âm lịch) vay 84.000.000đ;
- Ngày 27/9/2007 (tức ngày 17/8//2007 âm lịch) vay 18.000.000đ.

Tổng số tiền 28 lần vay kể trên là 590.000.000đ (năm trăm chín mươi triệu đồng). Tất cả các lần vay, ông Đ là người trực tiếp hỏi, đến nhà bà H nhận tiền vay và viết giấy biên nhận. Giấy biên nhận không ghi thời hạn trả nợ, không ghi thỏa

thuận về lãi nhưng thực tế các bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất vay là 2%/tháng . Từ khi vay, ông Đ chưa trả vốn, lãi cho bà H.

Tháng 6/2008, bà H yêu cầu trả tiền nhưng vợ chồng ông Đ, bà Nh đều xin khất nợ. Ngày 19/6/2008, các bên thống nhất lập bản cam kết, theo đó, vợ chồng ông Đ, bà Nh thế chấp cho bà H toàn bộ tài sản, nhà và quyền sử dụng đất tại xóm 10, xã Hải Sơn đồng thời giao cho bà H giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh. Bản cam kết có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Hải Sơn.

Thời gian sau đó, vợ chồng ông Đ, bà Nh tiếp tục xin khất nợ và đề nghị chuyển nhượng cho bà H quyền sử dụng thửa đất 137, tờ bản đồ số 41, diện tích 41m^2; quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thửa đất 220, tờ bản đồ số 41, diện tích 240m^2 để lấy vốn kinh doanh. Vì muốn tạo điều kiện cho vợ chồng ông Đ làm ăn để có tiền trả nợ nên khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên, bà H đã thanh toán tiền mặt cho ông Đ, bà Nh mà không trừ vào khoản tiền đã vay trước đó. Tuy nhiên, gia đình ông Đ cố tình không giao nhà đất đã chuyển nhượng cho bà H; bà H đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu giải quyết tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đ, bà Nh. Không đồng ý với kết quả xét xử sơ thẩm, ông Đ, bà Nh kháng cáo. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Đ, bà Nh công nhận Hợp đồng chuyển nhượng nhưng xin mua lại nhà đất và thanh toán trả lại tiền cho bà H. Như vậy, việc mua bán, chuyển nhượng nhà, đất giữa ông Đ, bà Nh và bà H không liên quan đến việc ông Đ vay tiền của bà H trước đó. Do ông Đ chưa trả tiền cho bà H nên bà H vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 220, tờ bản đồ số 41 xã Hải Sơn, diện tích 110m^2 tên vợ chồng ông Đ, bà Nh). Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà Nh phải thanh toán trả cho bà H số tiền nợ gốc 590.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 21-03-2023, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2007, ông Đ có nợ bà H tổng số nợ gốc và lãi là 590.000.000đ. Ông Đ công nhận chữ viết và chữ ký tại các giấy biên nhận mà bà H đã nộp cho Tòa án là do ông viết và ký tên. Tuy nhiên, số tiền trên đã được đối trừ khi bà H nhận chuyển nhượng đất của ông Đ và đã được giải quyết xong bằng bản án số 30/2014/DS-PT ngày 05/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định. Kể từ khi kết thúc việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì ông Đ không còn nợ tiền bà H nữa. Do chủ quan nên ông Đ không thu lại các giấy biên nhận nợ gốc đã lập từ năm 2005 đến năm 2007. Vì vậy, ông Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, không phải trả các khoản nợ như bà H yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 20-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Bà Nh công nhận chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền bà H nộp cho Tòa án là chữ viết, chữ ký của ông Đ; bà Nh không vay tiền của

bà H, không biết việc ông Đ vay tiền bà H, không nhận tiền, không ký tên và không sử dụng khoản tiền ông Đ đã vay bà H. Năm 2008, bà H nhiều lần đòi nợ (không đòi bà Nh) trong khi ông Đ làm ăn thua lỗ. Vì chồng con, bà Nh đã phải chấp nhận đồng ý để ông Đ chuyển nhượng nhà đất của vợ chồng cho bà H trừ trả nợ. Đến nay, bà Nh không đồng ý yêu cầu của bà H, bà Nh không vay, không sử dụng khoản tiền ông Đ vay nên không có trách nhiệm trả nợ cho bà H. Việc ông Đ vay, bà Nh đề nghị Tòa án xem xét nội dung liên quan đến việc trừ nợ bằng nhà đất giữa bà H và ông Đ vào năm 2008, đề nghị bác yêu cầu của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H, ông Đ, bà Nh đều xin vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông Đ, bà Nh là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Về pháp luật áp dụng**:***

Các hợp đồng vay tài sản đã ký kết giữa bà H và ông Đ đều được xác lập trước ngày 01-01-2017 (trước thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực). Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp.

[2] Xét Hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh và bà Lê Thị H:

Bà H yêu cầu ông Đ trả số tiền gốc của 28 lần vay tổng cộng là 590.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp là bản gốc các giấy biên nhận viết tay do ông Đ viết, ký tên. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ công nhận có viết, có ký tên 28 lần vay nhưng 28 khoản tiền đó có một số khoản ghi tiền lãi, một số khoản ghi tiền gốc, không hoàn toàn là số tiền vay gốc. Ngoài ra, ông Đ, bà Nh cho rằng toàn bộ số tiền trên đã được thanh toán bằng hình thức đối trừ (ông Đ, bà Nh chuyển nhượng nhà đất cho bà H vào năm 2008 không nhận tiền mặt từ bà H mà số tiền chuyển nhượng trừ trả nợ cho bà H). Bà H không công nhận lời khai của ông Đ, bà Nh, giữ nguyên ý kiến và yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tất cả 28 giấy biên nhận bản gốc đều có ghi các nội dung gồm: Người vay, số tiền vay, ngày tháng giao dịch nhưng không có dòng

chữ nào thể hiện số tiền ghi trong biên nhận là khoản tiền lãi. Đến nay, ngoài bản tự khai, ông Đ không nộp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh số tiền ghi trong 28 giấy biên nhận có một số khoản không phải tiền gốc mà là tiền lãi. Về việc đối trừ: Bản án số 30/2014/DS-PT ngày 05-8-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã thể hiện, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Đ, bà Nh và bà H đã hoàn thành, xin chuộc lại nhà đất, thanh toán tiền ngược trở lại trả cho bà H. Đến nay, bản án đã được thi hành xong, quyền, nghĩa vụ của các bên đã được thực hiện. Do đó, lời trình bày của ông Đ, bà Nh về việc đối trừ nghĩa vụ trả nợ như trên không có căn cứ nên không được Tòa án chấp nhận.

Căn cứ tài liệu chứng cứ do các đương sự nộp và do Tòa án thu thập, có cơ sở khẳng định: Trong khoảng thời gian từ ngày 30-9-2005 đến ngày 27-9-2007, ông Trần Văn Đ đã vay tiền của bà Lê Thị H 28 lần với tổng số tiền vay gốc là 590.000.000 đồng. Do không đủ căn cứ chứng minh việc ông Đ vay tiền để phục vụ công việc gia đình, bà Nh không tự nguyện trả nợ cùng ông Đ nên sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà H chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Đ trả nợ mà không yêu cầu đối với bà Nh. Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477, 478; khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2005, buộc ông Trần Văn Đ phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền vay gốc 590.000.000đ là phù hợp pháp luật.

[3] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, bà H không yêu cầu ông Đ phải trả lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về án phí: Bị đơn ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 298, 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Trần Văn Đ.

2. Buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ gốc cho bà Lê Thị H số tiền 590.000.000đ (năm trăm chín mươi triệu đồng), ông Đ không phải trả lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn Đ

4. Quyền kháng cáo: Bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Nh được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự: 03 bản;
- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã Hải Sơn: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Hòe